

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - TKV

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 24
Bảng cân đối kế toán	5- 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000745 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất các mặt hàng bằng cao su;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa; đường sắt;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng Việt Nam)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Đình Trường	Chủ tịch HĐQT	Thôi giữ chức từ ngày 24/3/2010
Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT	Giữ chức từ ngày 24/3/2010
Ông Nguyễn Duy Thuyết	Ủy viên	Thôi giữ chức từ ngày 24/3/2010
Ông Vũ Đình Thành	Ủy viên	Giữ chức từ ngày 24/3/2010
Ông Lê Văn Bình	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tấn Long	Ủy viên	
Ông Lê Văn Hải	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Giám đốc điều hành
Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc

Số : /2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV

Kính gửi: Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV được lập ngày 02/08/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo về chính sách trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được thực hiện vào cuối năm tài chính, do giá bán than của Công ty được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thực hiện quyết toán vào cuối năm tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

NGUYỄN THANH TÙNG

HOÀNG THU HƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		597.709.596.555	376.916.030.021
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	34.935.051.701	5.739.397.051
111	1. Tiền		34.935.051.701	5.739.397.051
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		252.682.009.710	175.986.699.448
131	1. Phải thu khách hàng		205.390.434.460	145.758.053.651
132	2. Trả trước cho người bán		31.613.899.085	19.866.205.176
135	5. Các khoản phải thu khác	05	15.677.676.165	10.362.440.621
140	IV. Hàng tồn kho	06	275.025.012.406	127.620.283.801
141	1. Hàng tồn kho		295.956.973.564	148.552.244.959
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(20.931.961.158)	(20.931.961.158)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.067.522.738	67.569.649.721
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		32.556.556.035	64.332.110.401
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			898.439.076
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.510.966.703	2.339.100.244
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		805.346.410.937	693.942.055.199
220	II. Tài sản cố định		755.367.397.537	656.909.130.904
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	519.824.959.811	453.846.780.497
222	- Nguyên giá		1.576.982.708.797	1.392.990.982.583
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.057.157.748.986)	(939.144.202.086)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		220.345.003.752	182.467.429.319
225	- Nguyên giá		398.601.047.126	336.215.952.518
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(178.256.043.374)	(153.748.523.199)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12		
228	- Nguyên giá		550.133.200	550.133.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(550.133.200)	(550.133.200)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	15.197.433.974	20.594.921.088
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	49.979.013.400	35.803.404.370
258	3. Đầu tư dài hạn khác		49.979.013.400	35.803.404.370
260	V. Tài sản dài hạn khác			1.229.519.925
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16		1.229.519.925
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.403.056.007.492	1.070.858.085.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/1/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.177.971.716.749	877.183.794.477
310	I. Nợ ngắn hạn		681.433.667.709	559.185.746.316
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	117.370.091.200	267.193.132.606
312	2. Phải trả người bán		143.792.824.533	145.627.986.704
313	3. Người mua trả tiền trước		2.012.437.350	20.093.193.313
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.406.301.413	13.157.793.282
315	5. Phải trả người lao động		92.905.756.195	49.061.587.519
316	6. Chi phí phải trả	19	221.946.946.449	
317	7. Phải trả nội bộ		9.757.440.960	5.105.827.966
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	23.077.329.962	23.422.798.379
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.164.539.647	35.523.426.547
330	II. Nợ dài hạn		496.538.049.040	317.998.048.161
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	486.739.218.137	309.621.750.117
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		9.310.277.914	7.887.745.055
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		488.552.989	488.552.989
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.084.290.743	193.674.290.743
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	225.084.290.743	193.674.290.743
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.819.993.712	13.981.820.985
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.851.911.198	74.200.083.925
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.492.385.833	5.492.385.833
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27 920 000 000	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.403.056.007.492	1.070.858.085.220

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1342 398 901 477	950 659 936 471
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1342 398 901 477	950 659 936 471
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1190 235 118 383	832 400 369 670
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		152 163 783 094	118 259 566 801
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	693 109 425	493 392 118
22	7. Chi phí tài chính	30	39 049 261 105	42 639 169 252
24	8. Chi phí bán hàng	31	12 423 488 679	10 786 097 121
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	70 618 640 245	51 659 829 104
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30 765 502 490	13 667 863 442
31	11. Thu nhập khác		91 374 628 463	18 482 046 489
32	12. Chi phí khác		87 240 130 953	18 974 264 908
40	13. Lợi nhuận khác		4 134 497 510	- 492 218 419
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34 900 000 000	13 175 645 023
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3 490 000 000	1 317 564 503
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31 410 000 000	11 858 080 520

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2010

II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	10 661 541 282	125 850 867 763	105 570 779 632	30 941 629 413
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	150.332.698	48 429 785 939	31.183.890.968	17.396.227.669
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3 577 635 278	3 490 000 000	5.756.529.309	1.311.105.969
6	Thuế tài nguyên	16	6.378.274.841	71.261.788.533	65.567.415.216	12 072 648 158
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18		1.508.967.711	1.508.967.711	
9	Các loại thuế khác	19	555.298.465	1.160.325.580	1.553.976.428	161.647.617
	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân		555.298.465	1.157.325.580	1.550.976.428	161 647 617
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	2.496.252.000	13 764 966 000	14 796 546 000	1.464.672.000
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ	32	2.496.252.000	13 764 966 000	14.796.546.000	1.464.672.000
3	Các khoản khác	33				
	Tổng công (40=10+30)		13 157 793 282	139 615 833 763	120 367 325 632	32.406.301.413

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		06 tháng 2010	06 tháng 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.900.000.000	13.175.645.023
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	141.917.132.268	111.947.866.858
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.290.811.243)	(1.405.079.891)
Chi phí lãi vay	06	38.249.293.080	42.481.777.605
3. Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	211.775.614.105	166.200.209.595
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(75.968.737.645)	59.757.706.143
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(154.557.281.989)	(14.964.740.898)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	288.892.772.114	51.474.848.308
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	33.005.074.291	(28.034.525.024)
Tiền lãi vay đã trả	13	(39.023.153.327)	(44.422.825.201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.756.529.309)	(1.182.284.494)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.413.160.000	2.052.953.724
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.772.046.900)	(2.094.118.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	261.008.871.340	188.787.224.153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(232.372.454.547)	(52.271.892.671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.597.701.818	911.687.773
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.826.000.000)	(2.482.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	800.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	693.109.425	493.392.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(244.107.643.304)	(53.349.212.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	336.450.539.800	532.210.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273.146.056.837)	(607.546.217.046)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(36.010.056.349)	(38.195.847.447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.000.000.000)	(16.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.294.426.614	(129.532.064.493)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	29.195.654.650	5.905.946.880
Tiền tồn đầu kỳ	60	5.739.397.051	1.984.818.489
Tiền tồn cuối kỳ	70	34.935.051.701	7.890.765.369

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 tháng đầu năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cộc Sáu - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất các mặt hàng bằng cao su;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2010 bắt đầu 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6/2010

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	3-10 năm
- Phương tiện vận tải	4-12 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010, Công ty trích trước các khoản chi phí vào giá thành 06 tháng đầu năm 2010, cụ thể như sau:

1. Trích trước chi phí sửa chữa lớn	16.598.893.058 đồng
2. Trích trước chi phí bóc đất hạt hệ số	203.385.386.160 đồng
3. Trích trước chi tiêu công nghệ	1.962.667.231 đồng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2010, Công ty được ưu đãi miễn giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập được ưu đãi thuế. Phần thuế được giảm 50% Công ty tạm tăng Quỹ đầu tư phát triển.

3. TIỀN

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	183.338.814	18.881.241
Tiền gửi ngân hàng	34.751.712.887	5.720.515.810
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	34.935.051.701	5.739.397.051

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Vãng lai với ngành ăn	1.707.705.609	1.677.454.374
Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính	13.573.355.274	8.369.345.341
Phải thu khác	396.615.282	315.640.906
Cộng	15.677.676.165	10.362.440.621

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	37 226 031 127	25 612 276 769
Công cụ, dụng cụ	67 872 916	27 909 672
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167 735 773 314	122 912 058 518
Thành phẩm	90 927 296 207	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(20.931.961.158)	(20.931.961.158)
Cộng	275.025.012.406	127.620.283.801

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87 232 024 658	517 198 925 238	769 831 027 221	13 995 439 241	4 733 566 225	1392 990 982 583
Số tăng trong năm	13 775 042 432	30 401 940 678	137 503 144 600	19 100 000	2 292 498 504	183 991 726 214
- Mua trong năm	6 176 964 331	27 128 512 628	98 880 673 834	19 100 000	838 172 727	133 043 423 520
- Đầu tư XD CB hoàn thành	7 598 078 101					7 598 078 101
- Luân chuyển từ TS thuê tài chính			31 259 355 892			31 259 355 892
- Tăng khác		3 273 428 050	7 363 114 874		1 454 325 777	12 090 868 701
Số giảm trong năm						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	101 007 067 090	547 600 865 916	907 334 171 821	14 014 539 241	7 026 064 729	1576 982 708 797
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.799.273.800	310.339.475.720	550.536.689.497	5.476.816.938	2.991.946.131	939.144.202.086
Số tăng trong năm	3.624.616.546	40.665.285.169	71.525.090.041	1.188.032.678	1.010.522.466	118.013.546.900
- Khấu hao trong năm	3.624.616.546	40.665.285.169	44.883.821.604	1.188.032.678	406.587.659	90.768.343.656
- Hao mòn						-
- Luân chuyển từ TS thuê tài chính			26 641 268 437		603 934 807	27.245.203.244
Số giảm trong năm						-
Số dư cuối năm	73.423.890.346	351.004.760.889	622.061.779.538	6.664.849.616	4.002.468.597	#####
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.432.750.858	206.859.449.518	219.294.337.724	8.518.622.303	1.741.620.094	453.846.780.497
Tại ngày cuối năm	27.583.176.744	196.596.105.027	285.272.392.283	7.349.689.625	3.023.596.132	519.824.959.811

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	115.981.441.694	220.234.510.824	336 215 952 518
Số tăng trong năm		93 644 450 500	93 644 450 500
- Thuê tài chính trong năm		91.403.218.000	91 403 218 000
- Tăng khác		2 241 232 500	2 241 232 500
Số giảm trong năm		31 259 355 892	31 259 355 892
- Giảm khác (chuyển sang TSCĐHH)		31 259 355 892	31 259 355 892
Số dư cuối năm	115.981.441.694	282.619.605.432	398.601.047.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	41 235 036 937	112.513.486.262	153 748 523 199
Số tăng trong năm	17 308 723 914	33.840.064.698	51 148 788 612
- Khấu hao trong năm	17 308 723 914	33.840.064.698	51 148 788 612
Số giảm trong năm		26.641.268.437	26 641 268 437
- Giảm khác (chuyển sang TSCĐHH)		26.641.268.437	26 641 268 437
Số dư cuối năm	58 543 760 851	119.712.282.523	178 256 043 374
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	74 746 404 757	107 721 024 562	182 467 429 319
Tại ngày cuối năm	57 437 680 843	162 907 322 909	220 345 003 752

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		550 133 200	550.133.200
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm		550 133 200	550.133.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		550 133 200	550 133 200
Số tăng trong năm			
- Khấu hao trong năm			
Số dư cuối năm		550 133 200	550 133 200
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối năm			

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng số	15.197.433.974	20.594.921.088
<i>Trong đó các công trình lớn :</i>		
Công trình Nhà điều hành sản xuất		7.015.136.158
Công trình: Nhà sinh hoạt công nhân	412.778.287	
Công trình: Đường chuyên dụng vận chuyển than ra cảng cầu 20	10.797.526.174	10.797.526.174
Mua sắm thiết bị		176.519.048
Đầu tư XD công trình Mỏ than Cọc Sáu		1.565.988.626
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.810.502.355	

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết,		
Đầu tư dài hạn khác	49.979.013.400	35.803.404.370
Cộng	49.979.013.400	35.803.404.370

Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	5.200.000.000	5.200.000.000
Tiền gửi dài hạn	568.750.000	1.068.750.000
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	44.210.263.400	29.534.654.370
+ Công ty Cổ phần đưa đón Thợ mỏ - TKV	1.008.000.000	1.008.000.000
+ Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - TKV	98.860.400	98.860.400
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	37.103.403.000	26.277.403.000
+ Công ty Cổ phần Bóng đá - TKV		300.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - TKV	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ tâm - Cọc Sáu		850.390.970
+ Công ty Bảo hiểm - TKV	5.000.000.000	
Cộng	49.979.013.400	35.803.404.370

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	
Phụ tùng thay thế có giá trị lớn		1.229.519.925
Cộng	-	1.229.519.925

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	50.000.000.000	130.650.000.000
- Vay Ngân hàng	50.000.000.000	130.650.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	67.370.091.200	136.543.132.606
Cộng	117.370.091.200	267.193.132.606

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17.396.227.669	150.332.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.311.105.969	3.577.635.278
Thuế thu nhập cá nhân	161.647.617	555.298.465
Thuế tài nguyên	12.072.648.158	6.378.274.841
Phí bảo vệ môi trường	1.464.672.000	2.496.252.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	32.406.301.413	13.157.793.282

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	16.598.893.058	
Trích trước chi phí bóc đất hạt hệ số	203.385.386.160	
Trích trước chi tiêu công nghệ	1.962.667.231	
Cộng	221.946.946.449	-

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.139.922.220	624.183.260
Kinh phí đảng		122.290.365
Phải trả về cổ tức		7.350.000.000
Lãi vay thuê tài chính	4.124.371.546	1.916.753.618
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Cty	11.346.574.674	10.255.108.261
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.466.461.522	3.154.462.875
Cộng	23.077.329.962	23.422.798.379

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	315.604.560.672	233.432.590.509
- Vay ngân hàng	272.204.180.000	172.368.930.000
- Vay Tập đoàn than	43.400.380.672	61.063.660.509

- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn	171.134.657.465	76.189.159.608
- Thuế tài chính	171.134.657.465	76.189.159.608
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	486.739.218.137	309.621.750.117

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	13.981.820.985	74.200.083.925	5.492.385.833		193.674.290.743
Tăng vốn trong kỳ			3.490.000.000			3.490.000.000
Lãi trong kỳ					31.410.000.000	31.410.000.000
Tăng khác		838.172.727				838.172.727
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác			838.172.727		3.490.000.000	4.328.172.727
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	14.819.993.712	76.851.911.198	5.492.385.833	27 920 000 000	225.084.290.743

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	51.000.000.000	51.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	76.851.911.198	74.200.083.925
- Quỹ dự phòng tài chính	5.492.385.833	5.492.385.833
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Doanh thu bán hàng	1.342.398.901.477	950.659.936.471
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.342.398.901.477	950.659.936.471

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.190.235.118.383	832.400.369.670
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	1.190.235.118.383	832.400.369.670

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	432.491.305	333.543.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.618.120	159.848.889
Cộng	693.109.425	493.392.118

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Lãi tiền vay	38.249.293.080	42.481.777.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	799.908.025	
Chi phí tài chính khác	60.000	157.391.647
Cộng	39.049.261.105	42.639.169.252

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng 2010 VND	06 tháng 2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (Thuế suất thuế TNDN: 20% * 50%)	3.490.000.000	1.317.564.503
Cộng	3.490.000.000	1.317.564.503

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần than Cọc sáu - TKV là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang Công ty Cổ phần từ 01/01/2007 do đó đơn vị được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN. Năm 2010 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% và miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế TNDN.

37.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
<u>Nợ phải thu</u>			129.894.577.517
Cty Tuyển than Cửa Ông	TKV	Bán than	66.264.680.511
Cty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả	TKV	Bán than	53.185.512.941
CTy CP than Cao Sơn	TKV	Dịch vụ	46.273.700
CTy CP than Đèo Nai	TKV	Dịch vụ	368.224.560
Cty than Thống Nhất	TKV	Dịch vụ	116.175.964
Cty Bất động sản	TKV	Dịch vụ	981.955.108
Cty CP cảng Cửa Suốt	TKV	Bán than	3.888.827.193
Cty CP Kinh doanh than	TKV	Bán than	5.042.927.540
<u>Các khoản phải trả</u>			121.199.804.382
1 Tập đoàn CN than Khoáng Sản Việt Nam	Cty mẹ	Phí tập trung TKV	9.757.440.960
2 CTY Vật tư vận tải và xếp dỡ	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	55.242.498.180
3 Cty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, vận chuyển	3.455.287.720
4 Cty Chế tạo máy - TKV	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	7.340.772.049
5 Cty Cp Kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	2.609.816
6 Cty Công nghiệp ô tô than Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	6.219.542.441
7 Cty hoá chất mỏ QN	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	9.747.689.333
8 Cty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	173.090.888
9 Cty CP Du lịch và Thương mại	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	8.386.631.269
10 Cty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	3.699.742.914
11 Cty CP Giám định TKV	Cùng Tập đoàn	Giám định than	640.541.499
12 Viện khoa học công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	327.269.811
13 CTY TNHH MTV môi trường	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	9.701.217.953
14 Tổng Công ty Đông Bắc	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	128.485.740
15 Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	481.942.558
16 Cty Cp Cảng Cửa Suốt	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	376.600
17 Cty Cp tin học CN môi trường	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	182.745.419
18 Cty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	880.197.371
19 Cty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	1.052.494.917
20 Cty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	16.662.782
21 Cty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	647.248.798
22 Cty CP CT Tbj và Xây lắp công trình	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	599.185.411
23 Công ty CN Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	2.516.129.953
<u>Góp vốn</u>			44.210.263.400
1 Công ty CP đưa đón Thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	Góp vốn	1.008.000.000
2 Cty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	Góp vốn	98.860.400
3 Cty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	Góp vốn	37.103.403.000
4 Công ty Bảo hiểm SHB	Cùng Tập đoàn	Góp vốn	5.000.000.000
5 Cty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	Góp vốn	1.000.000.000

37.2 Báo cáo bộ phận

Kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh là sản xuất kinh doanh than, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, Tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được phân loại để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23.422.798.379	23.911.351.368
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339	488.552.989	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		35.123.426.547
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		400.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	35.523.426.547	

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài